

A
PRACTICAL
CHINESE-ENGLISH DICTIONARY
OF IDIOMS

实用

汉英

习语词典

张春柏 主编

A PRACTICAL
CHINESE-ENGLISH DICTIONARY
OF IDIOMS

中国出版集团 东方出版中心

实用

汉英习语词典

主 编 张春柏
编 者 汪幼枫 邓昱平 葛志薇
王玲玲 俞玉峰

*Chinese-English Dictionary
of Idioms*

中国出版集团
东方出版中心

图书在版编目 (CIP) 数据

实用汉英习语词典/张春柏主编. —上海: 东方出版中心, 2004. 7

ISBN 7-80186-119-1

I. 实... II. 张... III. 社会习惯语-对照词典-汉、英 IV. H313.3-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2003) 第 054766 号

实用汉英习语词典

出版发行: 东方出版中心

地 址: 上海市仙霞路 335 号

电 话: 62417400

邮政编码: 200336

经 销: 新华书店上海发行所

印 刷: 上海美术印刷厂

开 本: 850 × 1168 毫米 1/32

字 数: 610 千

印 张: 14.5 插页: 2

印 数: 1—3100

版 次: 2004 年 7 月第 1 版第 1 次印刷

ISBN 7-80186-119-1

定 价: 22.00 元

版权所有, 侵权必究。

前 言

本词典是一本中型的汉英习语词典,共收各类汉语习语(包括成语、谚语和俗语)五千余条。从某种意义上说,本词典是对现有的汉英习语词典的一种整理和修正。根据编者观察,现有的同类词典主要有以下几个问题:

一、条目的选择有一定的随意性,如有的词典连“亡羊补牢”和“班门弄斧”这样普通的成语都没有列入,这显然是在筛选条目时心中无数,没有预先定下“规矩”所致。

二、译文混乱,没有统一的原则,如有时只提供一种译文,有时则多多益善;有时只有直译,没有意译;有时只有意译,没有直译;有时则只列出英语中的对等习语。不少人以为,对等的习语(如果有的话)是翻译时的最佳选择,在没有对等习语的情况下才应考虑采用意译或直译的方法。其实,这是一种误解。事实上,每一种译文都有其优点和缺点。在翻译实践中,具体译文的使用取决于许多因素,如文本的类型、文体、读者、释译的目的等,不可一概而论。

三、对所提供的译文没有进行合乎逻辑的分类和排列,有时直译在前,意译在后;有时意译在前,直译在后,最后是英语中对等的习语……总之,给人一种混乱无序的感觉。

.....

本词典在解决上述问题方面作了一些努力。首先,在条目的选择上,本词典基本上收入了《现代汉语词典》里所有的习语并适当增加了一些其他习语。其次,对每一个条目,本词典尽量收入直译、意译和对等的习语三种不同译法,有时每种译法可能有好几种不同的译文,供读者选择。但是,由于有些汉语习语很

难甚至无法直译成英语,有些汉语习语在英语中没有对等的习语,所以并非每个条目都提供了三种不同的译法。此外,在三种不同译法的排列上,本词典采取了直译—意译—对等习语的排列顺序。直译告诉读者该汉语习语的本意;意译是对习语的解释;而对等的习语则为读者提供了英语中更为“地道”的表达方式。

总而言之,本词典是在汉英词典的编纂方面的一次新的尝试,目的是向读者奉献一本较之现有的同类词典更为实用的汉英习语词典。但是,由于编者的水平所限,很可能还有不少错漏之处,敬请读者指正。

编 者

2003年6月

目 录

A

哀..... 1	按..... 2	噉..... 2
挨..... 1	暗..... 2	傲..... 3
爱..... 1	黯..... 2	
安..... 1	昂..... 2	

B

八..... 4	暴..... 8	鞭..... 12
拔..... 4	杯..... 9	变..... 12
跋..... 4	卑..... 9	遍..... 12
白..... 4	悲..... 9	标..... 12
百..... 5	背..... 9	表..... 12
班..... 6	奔..... 10	别..... 12
斑..... 7	本..... 10	彬..... 13
搬..... 7	笨..... 10	宾..... 13
板..... 7	逼..... 10	冰..... 13
半..... 7	比..... 10	兵..... 13
傍..... 7	笔..... 10	并..... 14
包..... 7	必..... 10	病..... 14
饱..... 8	闭..... 11	波..... 14
报..... 8	敝..... 11	拨..... 14
抱..... 8	笨..... 11	伯..... 14
	避..... 11	勃..... 14
	壁..... 12	

博 14
 bǔ
 捕 15

 bù
 不 15

布 25
 步 25

C

 cái
 才 27
 财 27
 cǎi
 采 27
 cān
 餐 27
 cán
 残 27
 蚕 28
 cǎn
 惨 28
 càn
 灿 28
 cāng
 仓 28
 沧 28
 cáng
 藏 29
 cāo
 操 29
 cǎo
 草 29
 cè
 侧 30
 恻 30
 cēn
 参 30
 céng
 层 30
 曾 30
 chā
 差 30
 插 30
 chá
 茶 30

查 30
 察 31
 chà
 姪 31
 chāi
 拆 31
 chái
 豺 31
 chán
 馋 31
 缠 31
 chǎn
 谄 31
 chāng
 猖 31
 cháng
 长 31
 肠 32
 常 32
 chàng
 畅 32
 唱 32
 chāo
 超 33
 chē
 车 33
 chě
 扯 33
 chè
 彻 33
 chén
 沉 33
 陈 34
 晨 34
 chèn
 称 34

趁 34
 chēng
 称 35
 瞠 35
 chéng
 成 35
 诚 36
 承 36
 城 36
 乘 36
 惩 37
 chéng
 逞 37
 chī
 吃 37
 痴 37
 嗤 37
 魑 38
 chí
 驰 38
 迟 38
 持 38
 踟 38
 chǐ
 尺 38
 chì
 赤 38
 叱 38
 chōng
 充 39
 冲 39
 chóng
 重 39
 chǒng
 宠 39

抽	chōu	39
愁	chóu	40
踌	chóu	40
丑	chǒu	40
臭	chòu	40
出	chū	40
初	chū	42
除	chú	42
锄	chú	42
处	chǔ	42
触	chù	42
揣	chuāi	43
穿	chuān	43
川	chuān	43

传	chuán	43
船	chuán	43
串	chuàn	43
疮	chuāng	43
吹	chuī	43
垂	chuí	43
捶	chuí	44
春	chūn	44
唇	chún	44
鹑	chún	44
蠢	chǔn	44
绰	chuò	44
词	cí	45
慈	cí	45
此	cǐ	45

刺	cì	45
聪	cōng	45
从	cóng	45
从	cóng	45
粗	cū	46
促	cù	46
摧	cuī	46
存	cún	46
寸	cùn	46
蹉	cuō	47
厝	cuò	47
措	cuò	47
错	cuò	47

D

答	dá	48
达	dá	48
打	dǎ	48
大	dà	49
呆	dāi	53
代	dài	53
戴	dài	54
待	dài	54

单	dān	54
担	dān	54
殚	dān	54
胆	dǎn	54
淡	dàn	54
弹	dàn	55
当	dāng	55
党	dǎng	55

挡	dǎng	55
荡	dàng	55
当	dàng	55
刀	dāo	56
蹈	dǎo	56
倒	dǎo	56
倒	dào	56
道	dào	56
到	dào	57

dé	
德	57
得	57
dēng	
登	58
灯	58
děng	
等	58
dī	
低	59
滴	59
瓶	59
dí	
涤	59
dì	
地	59
diān	
颠	59
掂	60
diǎn	
点	60
diāo	
雕	60
刁	60
diào	
调	60

掉	60
吊	60
dié	
叠	61
喋	61
dīng	
丁	61
dǐng	
鼎	61
顶	61
diū	
丢	61
dōng	
东	61
dǒng	
懂	62
dòng	
洞	62
动	62
栋	63
dōu	
兜	63
dǒu	
抖	63
dòu	
斗	63

豆	63
dú	
独	63
dǔ	
睹	64
dù	
度	64
妒	64
杜	64
duān	
端	64
duǎn	
短	64
duàn	
断	64
duī	
堆	65
duì	
对	65
dùn	
顿	65
duō	
多	65
咄	66
duǒ	
躲	66

E

ē	
阿	67
é	
额	67
è	
恶	67

饿	67
遏	67
ēn	
恩	68
ér	
儿	68

而	68
ěr	
尔	68
耳	68
èr	
二	69

F

fā	
发	70
fá	
罚	70

fǎ	
法	70
fān	
翻	70

fán	
凡	71
繁	71
fǎn	
反	71

返	72
fàn	
犯	72
泛	72
fāng	
方	72
fáng	
防	72
fàng	
放	72
fēi	
飞	73
非	73
fēi	
肥	74
fěi	
匪	74
斐	74
fèi	
肺	74
废	74
沸	74
费	74
fēn	
分	74

纷	74
fén	
焚	74
fèn	
粉	75
fèn	
奋	75
愤	75
fēng	
丰	75
风	76
封	78
峰	78
烽	78
锋	78
蜂	78
féng	
逢	78
fèng	
凤	78
奉	78
fó	
佛	79
fū	
夫	79

敷	79
fú	
芙	79
扶	79
拂	79
浮	79
桴	80
福	80
fǔ	
抚	80
俯	80
釜	80
辅	81
fù	
父	81
付	81
负	81
妇	81
附	81
赴	81
富	81
腹	82
覆	82

G

gǎi	
改	83
gài	
盖	83
概	83
gān	
干	83
甘	84
肝	84
gǎn	
赶	84
敢	84
感	84

gāng	
刚	85
纲	85
gāo	
高	85
膏	87
gǎo	
稿	87
gào	
告	87
gē	
割	87
歌	87

gé	
革	87
格	87
隔	87
gè	
各	88
gēn	
根	89
gèn	
亘	89
gēng	
更	89
gèng	
耿	89

工	gōng	89
公	gōng	89
功	gōng	90
攻	gōng	90
供	gòng	91
恭	gōng	91
觥	gōng	91
拱	gǒng	91
勾	gōu	91
苟	gǒu	91
狗	gǒu	91
沽	gū	92
姑	gū	92
孤	gū	92
古	gǔ	93
谷	gǔ	93

骨	gǔ	93
蛊	gǔ	94
固	gù	94
故	gù	94
顾	gù	94
瓜	guā	95
刮	guā	95
寡	guǎ	95
挂	guà	95
关	guān	96
观	guān	96
官	guān	96
冠	guān	96
鰓	guān	96
管	guǎn	96
光	guāng	96

H

海	hǎi	101
骇	hài	101
害	hài	101
酣	hān	101
憨	hān	102
邯	hán	102
含	hán	102
寒	hán	102
喊	hǎn	102
汗	hàn	103

悍	hàn	103
行	háng	103
杭	hàng	103
号	háo	103
毫	háo	103
豪	háo	103
好	hǎo	103
号	hào	104
好	hào	104
浩	hào	105
皓	hào	105

广	guǎng	97
归	guī	97
规	guī	98
诡	guǐ	98
鬼	guǐ	98
贵	guì	98
桂	guì	98
滚	gǔn	98
国	guó	99
果	guǒ	99
裹	guǒ	99
过	guò	99

合	hé	105
何	hé	105
和	hé	105
河	hé	106
涸	hé	106
荷	hè	106
赫	hè	106
鹤	hè	106
黑	hēi	106
恨	hèn	106
横	héng	107

轰	hōng	107
哄	hōng	107
烘	hōng	107

红	hóng	107
洪	hóng	108
鸿	hóng	108

侯	hóu	108
---	-----	-----

后	hòu	108
厚	hòu	109

呼	hū	109
---	----	-----

圉	hú	110
狐	hú	110
胡	hú	110
瑚	hú	110
湖	hú	110

虎	hǔ	110
---	----	-----

互	hù	111
户	hù	111
估	hù	111

击	jī	120
饥	jī	120
机	jī	120
鸡	jī	120
积	jī	121
缉	jī	122
畸	jī	122
激	jī	122

及	jí	123
吉	jí	123

花	huā	111
---	-----	-----

华	huá	112
哗	huá	112

化	huà	112
画	huà	113
话	huà	113

怀	huái	113
---	------	-----

欢	huān	113
---	------	-----

缓	huǎn	114
---	------	-----

换	huàn	114
患	huàn	114
焕	huàn	114

荒	huāng	114
---	-------	-----

皇	huáng	115
黄	huáng	115
惶	huáng	115

恍	huǎng	115
---	-------	-----

J

岌	jí	123
即	jí	123
极	jí	123
急	jí	123
疾	jí	124
集	jí	125

己	jǐ	125
挤	jǐ	125
济	jǐ	125

计	jì	125
---	----	-----

灰	huī	115
挥	huī	115

回	huí	115
---	-----	-----

悔	huǐ	116
---	-----	-----

讳	huì	116
海	huì	116
绘	huì	117

昏	hūn	117
---	-----	-----

浑	hún	117
魂	hún	117

混	hùn	117
---	-----	-----

活	huó	118
---	-----	-----

火	huǒ	118
---	-----	-----

货	huò	118
祸	huò	118
豁	huò	119

记	jì	126
既	jì	126
继	jì	126
寄	jì	126

夹	jiā	126
加	jiā	126
家	jiā	126
嘉	jiā	127

戛	jiǎ	127
---	-----	-----

假	jiǎ	127
价	jià	127
驾		127
嫁		128
尖	jiān	128
坚		128
肩		129
艰		129
兼		129
监		130
简	jiǎn	130
见	jiàn	130
贱		132
剑		132
鉴		132
箭		132
江	jiāng	132
姜		132
将		132
匠	jiàng	133
降		133
交	jiāo	133
娇		133
骄		133
教		134
蛟		134
焦		134
饶	jiǎo	134
狡		134
绞		134
矫		134
脚		134

叫	jiào	135
教		135
皆	jiē	135
接		135
嗟		135
揭		135
街		135
孑	jié	136
节		136
劫		136
诘		136
洁		136
结		136
桀		136
捷		137
截		137
竭		137
解	jiě	137
戒	jiè	138
借		138
巾	jīn	138
今		138
斤		139
金		139
津		140
筋		140
襟		140
紧	jǐn	140
谨		141
锦		141
尽	jìn	141
近		142
进		142

嗾		142
径	jīng	142
经		143
荆		143
惊		143
兢		144
精		144
井	jǐng	145
径	jìng	145
敬		145
镜		146
迥	jiǒng	146
炯		146
纠	jiū	146
九	jiǔ	146
久		146
酒		147
旧	jiù	147
咎		147
救		148
就		148
拘	jū	148
居		148
鞠		149
局	jú	149
举	jǔ	149
拒	jù	150
具		150
据		150
聚		150

逮	150
juān	
捐	150
涓	150
juǎn	
卷	151

jué	
决	151
绝	151
juè	
倔	151

jūn	
军	151
君	151

K

kāi	
开	152
kǎi	
凯	153
慨	153
kǎn	
侃	153
kàn	
看	153
kāng	
康	153
慷	153
kào	
靠	154
kē	
苛	154
磕	154
kě	
可	154

kè	
克	154
刻	155
恪	155
kēng	
铿	155
kōng	
空	155
kǒng	
孔	156
kǒu	
口	156
kòu	
扣	157
kū	
枯	157
哭	157
kǔ	
苦	157

kuā	
夸	157
kuài	
快	158
脍	158
kuān	
宽	158
kuáng	
狂	158
kuàng	
旷	158
kuī	
岿	159
窥	159
kuì	
溃	159
kùn	
困	159

L

lā	
拉	160
lái	
来	160
lài	
癞	160
làn	
滥	160
láng	
郎	160
狼	160

làng	
浪	161
láo	
劳	161
牢	162
lǎo	
老	162
lè	
乐	163
léi	
雷	164

lěi	
累	164
lèi	
泪	164
lěng	
冷	164
lèng	
愣	164
lí	
离	164
lǐ	
礼	165

李	165
里	165
理	165
lì	
力	166
历	166
立	167
厉	167
利	167
励	167
lián	
连	167
联	168
廉	168
liǎn	
脸	168
liàn	
恋	167
liáng	
良	168
梁	168
liǎng	
两	168
liàng	
量	169
liáo	
聊	169
寥	169
燎	170
liǎo	
了	170

liào	
料	170
liè	
劣	170
烈	170
lín	
临	170
淋	171
琳	171
鳞	171
lǐn	
凛	171
líng	
伶	171
灵	171
玲	171
凌	171
零	171
lìng	
令	171
另	172
liū	
溜	172
liú	
流	172
留	172
liù	
六	173
lóng	
龙	173
lòu	
漏	173

M

má	
麻	176
mǎ	
马	176
蚂	176
mà	
骂	176

mái	
埋	176
mǎi	
买	177
mài	
卖	177

lù	
露	173
lú	
庐	173
炉	173
lǔ	
鲁	173
lù	
鹿	173
绿	173
碌	173
路	174
戮	174
luàn	
乱	174
lùn	
论	174
luó	
罗	174
luò	
络	174
落	174
lú	
驴	175
lǚ	
屡	175
履	175
lǔè	
掠	175
略	175

mán	
蛮	177
瞞	177
mǎn	
满	177
màn	
慢	178

漫	178
máng	
忙	179
芒	179
盲	179
茫	179
māo	
猫	179
máo	
毛	179
茅	180
mào	
冒	180
毫	180
貌	180
méi	
没	180
眉	180
měi	
每	181
美	181
mén	
门	181
扪	182
mèn	
闷	182
mēng	
蒙	182
méng	
蒙	182
měng	
懵	182

猛	182
mèng	
梦	182
mí	
弥	182
迷	182
mǐ	
靡	183
米	183
mì	
秘	183
密	183
mián	
绵	183
miǎn	
勉	183
湎	183
miàn	
面	183
miáo	
描	184
miǎo	
渺	184
miào	
妙	184
miè	
灭	185
mín	
民	185
míng	
名	185

明	187
鸣	188
冥	189
瞑	189
铭	189
mǐng	
酩	189
mìng	
命	189
miù	
谬	189
mó	
模	190
摩	190
磨	190
mǒ	
抹	190
mò	
没	190
莫	190
漠	191
墨	191
默	191
móu	
谋	191
mù	
木	191
目	191
沐	193
慕	193
暮	193

N

ná	
拿	194
nài	
耐	194
nán	
男	194
南	194

难	194
喃	195
nàn	
难	195
náng	
囊	195

nǎo	
恼	195
脑	195
nào	
闹	196
nèi	
内	196

能	néng	196
泥	ní	197
你	nǐ	197
逆	nì	197
匿	nì	197
拈	niān	197
年	nián	198

念	niàn	198
鸟	niǎo	198
蹶	niè	198
宁	níng	199
宁	nìng	199
牛	niú	199

扭	niǔ	199
浓	nóng	199
弄	nòng	199
奴	nú	200
怒	nù	200
挪	nuó	200

O

欧	ōu	201
---------	----	-----

呕	ǒu	201
---------	----	-----

偶	201
藕	201

P

爬	pá	202
怕	pà	202
拍	pāi	202
排	pái	202
攀	pān	202
盘	pán	202
判	pàn	203
滂	pāng	203
庞	páng	203
旁	páng	203
抛	pāo	203

刨	páo	203
袍	páo	204
咆	páo	204
跑	pǎo	204
赔	péi	204
喷	pēn	204
朋	péng	204
蓬	péng	204
鹏	péng	204
捧	pěng	204
披	pī	204
被	pī	205
劈	pī	205
皮	pí	205

虬	205
疲	205
匹	pǐ 205
否	206
屁	pì 206
偏	piān 206
片	piàn 206
贫	pín 206
品	pǐn 206
牝	pìn 207
平	píng 207
评	208
萍	208
凭	208